CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2019

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN:								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt:								
Lúa vụ Đông Xuân:								
Diện tích gieo trồng	Ha	285,000		289,094			101.44	99.70
Diện tích thu hoạch	Ha	285,000		289,094			101.44	99.70
Năng suất thu hoạch	Tấn/Ha	7.07		6.88			97.36	97.27
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2,013,950		1,989,030			98.76	96.98
Lúa vụ Hè Thu (Kể cả vụ Xuân Hè):								
Diện tích gieo trồng	Ha	280,000		158,595			56.64	111.95
Cây rau màu								
- Dưa hấu	Ha	1,400		1,100			78.57	135.47
- Khoai lang	Ha	1,600		775			48.44	107.04
- Khoai mì	Ha	700		225			32.14	85.88
- Bắp	Ha	250		139			55.60	89.68
- Rau Đậu	Ha	11,000		5,675			51.59	97.48
b. Chăn nuôi: ***(Đ/tra: 01/04/2019)***								
Đàn trâu	Con	5,100		5,010			98.24	107.95
Đàn bò	Con	12,600		12,406			98.46	106.49
Đàn heo	Con	362,000		330,854			91.40	96.44
Đàn gia cầm	1000 con	6,300		5,605			88.97	99.57
Trong đó: + Đàn gà	"	2,550		2,354			92.31	116.53
2. Lâm nghiệp								
2.1. Diện tích đất lâm nghiệp:	Ha	79,861	-	-			-	-
2.2. Đất lâm nghiệp có rừng:	Ha	65,875	-	-			-	-
2.3. Trồng rừng trong năm (trồng mới):	Ha	735	270	270			36.73	270.00
- Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	628	100	100			15.92	-
- Rừng sản xuất	Ha	107	170	170			158.88	170.00
- Rừng được chăm sóc	Ha	3,100	24	91			2.94	102.25
- Rừng khoanh nuôi tái sinh	Ha	-	10	43			-	86.00
- Diện tích rừng được khoán bảo vệ	Ha	8,000	300	3,340			41.75	102.45

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
2.4. Sản lượng gỗ khai thác	m^3	-	2,288	17,358			-	99.23
2.5. Sản lượng củi khai thác	Ste	-	2,011	16,017			-	98.11
2.6. Số vụ cháy rừng	Vụ	-	1	2			-	200.00
2.7. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	48.15	51.65			-	612.69
2.8. Số vụ phá rừng	Vụ	-	4	14			-	107.69
2.9. Diện tích rừng bị phá	Ha	-	1.14	2.26			-	110.80
3. Thủy sản:								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**31,800**	**2,903.44**	**11,154.83**	**127.81**	**108.47**	**35.08**	**110.40**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	16,700	1,351.45	6,550.27	101.59	104.17	39.22	105.17
+ Giá trị nuôi trồng	"	15,100	1,551.98	4,604.55	164.88	112.51	30.49	118.81
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	**Tấn**	**834,000**	**73,205**	**318,880**	**113.93**	**108.88**	**38.24**	**107.54**
Cá các loại	"	494,050	43,075	206,647	103.34	106.06	41.83	105.99
Tôm các loại	"	113,000	12,359	42,621	137.49	105.44	37.72	111.64
Mực	"	83,000	6,371	30,705	99.94	105.83	36.99	104.39
Thủy sản khác	"	143,950	11,400	38,907	158.22	128.38	27.03	114.57
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**591,000**	**51,769**	**248,222**	**101.85**	**104.01**	**42.00**	**104.90**
Cá các loại	"	430,000	38,786	186,645	101.52	104.68	43.41	105.84
Tôm các loại	"	37,000	3,113	14,731	103.59	98.98	39.81	100.85
Mực	"	83,000	6,371	30,705	99.94	105.83	36.99	104.39
Thủy sản khác	"	41,000	3,499	16,141	107.93	98.45	39.37	99.17
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**243,000**	**21,436**	**70,658**	**159.68**	**122.75**	**29.08**	**117.99**
Cá các loại	"	64,050	4,289	20,002	123.35	120.44	31.23	107.35
Tôm các loại	"	76,000	9,246	27,890	154.51	107.81	36.70	118.33
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	21,750	2,147	8,851	115.12	104.43	40.69	105.58
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	102,950	7,901	22,766	199.37	148.35	22.11	128.75
II. CÔNG NGHIỆP:								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	%	-			**109.83**	**112.03**		**108.79**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	%	-			101.83	120.26		110.28
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			110.79	112.05		108.62
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			101.98	107.44		109.09
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			104.26	118.72		113.08
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**Tỷ đồng**	**47,282.51**	**4,046.90**	**19,136.71**	**110.49**	**115.88**	**40.47**	**109.08**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Khai khoáng	"	630.00	27.15	130.34	101.83	120.26	20.69	113.05
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	45,654.71	3,901.90	18,420.00	110.79	115.89	40.35	108.98
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	773.80	45.76	231.92	101.98	108.40	29.97	109.09
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	224.00	72.10	354.44	104.26	119.05	158.23	113.08
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	5,680,000	577,776	2,513,622	109.69	118.01	44.25	109.48
+ Xi măng Nhà nước TW	"	3,380,000	338,680	1,480,822	109.50	118.69	43.81	110.92
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	2,300,000	239,096	1,032,800	109.97	117.06	44.90	107.50
- Clinker	"	2,380,000	214,800	1,093,624	103.48	97.74	45.95	109.54
- Khai thác đá	1.000 m^3	4,450	363	1,779	101.68	107.72	39.98	106.85
- Cá hộp	Tấn	15,480	1,500	6,373	107.14	102.74	41.17	109.35
- Tôm đông lạnh	"	4,070	462	1,876	109.48	155.56	46.09	125.23
- Mực đông lạnh	"	18,500	1,740	6,952	109.02	128.51	37.58	114.23
- Cá đông lạnh	"	5,100	295	1,525	101.72	102.79	29.90	104.88
- Nước mắm	1.000 lít	57,670	4,330	21,050	100.46	100.74	36.50	103.05
- Xay xát gạo	Tấn	3,000,000	280,402	1,159,037	103.61	102.16	38.63	102.16
- Bột cá	Tấn	110,000	8,242	41,351	106.83	82.92	37.59	90.78
- Gạch các loại	1.000 viên	138,000	18,500	86,334	102.89	104.26	62.56	104.52
- Gạch không nung	1.000 viên	7,000	590	2,602	108.26	89.67	37.17	99.46
- Bia	1.000 lít	106,000	8,820	43,674	125.16	114.04	41.20	106.58
- Giầy da	1000 đôi	17,000	820	3,833	100.61	78.39	22.55	77.59
- Gỗ MDF	1.000 m^3	93	9.14	42.6	107.28	144.62	45.83	111.63
- Nông cụ cầm tay	1.000 cái	510	36	166	105.88	90.00	32.55	101.84
- Bao bì PP	1.000 cái	32,000	2,304	12,122	108.58	77.32	37.88	85.34
- Đóng tàu mới	Chiếc	432	33	151	103.13	106.45	34.95	106.34
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2,650.00	230.00	1,078.83	101.51	105.99	40.71	112.79
- Nước đá	Tấn	2,625,000	240,533	1,151,609	101.63	102.23	43.87	101.19
- Nước máy	1.000 m^3	46,346	4,113	19,248	104.26	118.74	41.53	113.10
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:								
Vốn ngân sách Nhà nước	**Tỷ đồng**	**5,533.56**	**268.538**	**1,125.547**	**55.63**	**87.62**	**20.34**	**102.72**
1. Vốn trong nước :	"	5,221.53	268.538	1,117.542	56.57	89.68	21.40	103.23
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	2,133.96	101.018	407.027	76.46	54.06	19.07	78.18
- Vốn TW hỗ trợ có mục tiêu	"	1,120.43	49.680	379.335	30.49	106.50	33.86	133.67

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	"	159.34	-	-	-	-	-	-
- Vốn Xổ số kiến thiết	"	1,550.00	66.012	145.013	145.70	118.83	9.36	60.74
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	257.80	51.828	186.167	38.58	498.92	72.21	501.81
2. Vốn ngoài nước ODA	"	312.03	-	8.005	-	-	2.57	61.00
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH:								
A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	**Tỷ đồng**	**10,440.00**	**811.67**	**5,126.32**	**82.75**	**76.02**	**49.10**	**108.01**
I - Thu nội địa	"	**10,300.00**	**800.00**	**5,035.41**	**83.07**	**86.14**	**48.89**	**110.01**
1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	"	420.00	25.00	154.53	222.48	72.63	36.79	99.34
2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	"	246.00	11.65	92.70	38.18	75.26	37.68	104.96
3- Thu từ xí nghiệp có VĐT nước ngoài	"	270.00	11.50	80.72	58.55	49.03	29.89	78.92
4- Thu khu vực công thương nghiệp NQD	"	3,860.00	373.50	1,536.78	89.78	137.81	39.81	106.88
5 - Lệ phí trước bạ	"	550.00	32.70	174.32	88.52	66.71	31.69	80.32
6- Thuế thu nhập cá nhân	"	1,000.00	64.30	447.72	76.43	78.51	44.77	115.08
7- Thu phí và lệ phí	"	180.00	10.65	75.48	91.49	77.32	41.94	98.97
8- Thuế bảo vệ môi trường	"	600.00	28.00	258.29	63.06	48.82	43.05	192.95
9- Thu tiền sử dụng đất	"	1,000.00	123.70	976.26	201.87	131.56	97.63	226.22
10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	530.00	24.80	92.53	103.39	15.67	17.46	18.21
11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	"	5.00	0.05	0.05	-	-	1.00	2.08
12- Thu khác	"	250.00	12.10	142.09	14.03	32.38	56.83	138.87
15- Thu tại xã	"	0.70	0.10	0.27	434.78	-	38.57	8.85
16- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	20.00	1.70	20.48	29.35	126.49	102.41	90.91
17- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	17.00	-	30.23	-	-	177.82	184.67
18- Thu xổ số kiến thiết	"	1,350.00	80.00	952.59	60.98	88.93	70.56	107.00
* Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1.30	0.25	0.39	490.20	46.38	29.77	71.80
II - Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT …	"	140.00	11.67	90.91	65.54	8.40	64.93	53.86
B. Tổng Chi NSĐP quản lý	**Tỷ đồng**	**15,081.05**	**1,196.35**	**4,607.48**	**128.95**	**134.33**	**30.55**	**112.16**
Trong đó:	"							
1 - Chi đầu tư phát triển	"	3,683.96	455.82	1,477.59	137.07	151.83	40.11	117.81
2 - Chi thường xuyên	"	8,670.10	740.53	3,129.89	124.41	119.85	36.10	109.68
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ:								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**110,000**	**9,036.99**	**44,623.49**	**102.34**	**111.68**	**40.57**	**111.20**
Phân theo ngành kinh tế								
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	**Tỷ đồng**	80,300	6,756.84	32,865.66	103.00	111.94	40.93	111.61

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	15,600	1,230.42	6,381.88	100.29	109.35	40.91	110.59
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	400	35.74	206.029	85.32	113.64	51.51	112.69
Doanh thu Dịch vụ khác	"	13,700	1,013.99	5,169.92	101.27	112.78	37.74	109.33
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa:								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**680,000**	**54,566**	**220,400**	**109.12**	**122.14**	**32.41**	**98.46**
+ Hàng nông sản	"	230,000	24,318	73,806	102.40	130.36	32.09	76.36
+ Hàng rau quả	"	7,000	850	2,546	100.00	-	36.37	186.52
+ Hàng hải sản	"	225,000	16,359	81,458	117.62	117.09	36.20	119.71
+ Hàng hóa khác	"	34,000	2,340	13,652	75.22	88.24	40.15	132.76
+ Nguyên liệu Giày da	"	184,000	10,699	48,938	127.55	113.86	26.60	103.03
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	440,000	53,717	165,469	103.93	142.39	37.61	88.20
+ Tôm đông lạnh	"	4,400	310	1,346	101.31	124.50	30.59	135.01
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	16,000	1,200	5,863	107.53	104.35	36.64	117.24
+ Cá đông	"	3,800	350	1,697	102.94	142.28	44.66	158.30
+ Thủy sản đông khác	"	14,500	1,100	5,720	152.78	72.51	39.45	100.86
+ Cá cơm sấy	"	800	56	217	101.82	116.67	27.13	86.45
+ Cá đóng hộp	"	4,689	355	1,769	113.78	100.28	37.73	107.28
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**60,000**	**8,540**	**34,214**	**102.15**	**100.20**	**57.02**	**136.86**
Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	60,000	8,540	34,214	102.15	100.20	57.02	136.86
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	18,600	83,700	100.00	186.00	-	111.45
+ Giấy Kratp	"	-	50	50	-	83.33	-	83.33
+ Hạt nhựa	"	-	50	447	-	28.25	-	161.96
3. Vận tải:								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	**-**	**1,043.21**	**5,424.25**	**100.65**	**125.90**	**-**	**116.16**
Vận chuyển hành khách	"	-	435.16	2,219.22	100.46	124.83	-	113.72
Vận chuyển hàng hóa	"	-	582.17	3,072.81	100.79	126.98	-	118.09
Kho bãi, dịch vụ	"	-	25.87	132.21	100.81	120.25	-	114.05
+ Sản lượng :								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**93,186**	**7,814**	**36,501**	**100.88**	**111.23**	**39.17**	**111.23**

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Đường bộ	"	76,100	6,479	29,818	100.89	112.11	39.18	112.01
Đường sông	"	14,034	1,105	5,531	100.73	104.94	39.41	106.32
Đường biển	"	3,052	230	1,152	101.32	119.17	37.75	116.25
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**5,490,056**	**534,485**	**2,529,564**	**100.86**	**125.86**	**46.08**	**114.24**
Đường bộ	"	4,430,720	438,069	2,051,920	100.86	129.04	46.31	115.69
Đường sông	"	746,770	70,806	349,174	100.81	108.84	46.76	105.85
Đường biển	"	312,566	25,610	128,470	101.07	127.19	41.10	116.13
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**12,890**	**1,019**	**5,335**	**100.89**	**111.12**	**41.39**	**114.66**
Đường bộ	"	3,820	328	1,629	100.92	111.19	42.64	110.89
Đường sông	"	5,420	391	2,173	100.77	108.31	40.09	119.07
Đường biển	"	3,650	300	1,533	101.01	114.94	42.00	112.80
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T.Km**	**1,812,760**	**138,513**	**725,957**	**100.90**	**114.23**	**40.05**	**117.16**
Đường bộ	"	559,900	46,053	235,031	100.92	117.73	41.98	117.55
Đường sông	"	680,550	49,346	273,978	100.78	109.65	40.26	120.17
Đường biển	"	572,310	43,114	216,948	101.02	116.09	37.91	113.18
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	**Lượt người**	**8,300,000**	**805,503**	**3,797,440**	**95.06**	**116.81**	**45.75**	**120.33**
Chia ra:								
- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	4,400,000	472,501	2,137,486	104.47	126.61	48.58	115.44
- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	3,900,000	333,002	1,659,954	84.28	105.25	42.56	127.29
Chia ra: Khách trong nước	"	3,260,000	284,707	1,293,191	86.96	104.05	39.67	124.79
Khách quốc tế	"	640,000	48,295	366,763	71.29	112.96	57.31	136.93
+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	3,650,000	311,858	1,497,310	86.16	105.13	41.02	121.20
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	250,000	21,144	162,644	63.72	107.17	65.06	236.73
4.2. Tổng ngày khách du lịch	**Ngày khách**	**6,600,000**	**551,254**	**2,888,662**	**84.92**	**131.72**	**43.77**	**135.95**
Chia ra: Khách trong nước	"	5,070,000	427,227	1,900,444	89.80	119.05	37.48	128.35
Khách quốc tế	"	1,530,000	124,027	988,218	71.52	207.99	64.59	153.43
VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
Công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề :								
- Số lượt lao động được tạo việc làm	Người	35,000	2,561	14,628	103.73	71.58	41.79	91.25
+ Trong tỉnh	"	17,200	1,217	7,066	117.47	72.57	41.08	94.58
+ Ngoài tỉnh	"	17,650	1,344	7,489	94.25	70.77	42.43	87.95
+ Xuất khẩu Lao động	"	150	-	73	-	-	48.67	165.91

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Đào tạo nghề: (tuyển mới)	Người	26,830	1,691	8,281	264.63	219.90	30.86	87.51
+ Sơ cấp nghề & dạy nghề thường xuyên	"	20,641	1,691	8,044	264.63	-	38.97	92.85
+ Trung cấp nghề	"	3,013	-	195	-	-	6.47	-
+ Cao đẳng nghề	"	3,176	-	42	-	-	1.32	-
VII. TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG, CHÁY NỔ								
1. Tình hình tai nạn giao thông (Tính từ 16/4/2019 đến 15/5/2019)								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	14	62	140.00	87.50	-	68.13
Đường bô	"	-	14	60	140.00	87.50	-	68.97
Đường thủy	"	-	-	2	-	-	-	50.00
Số người chết	Người	-	11	43	220.00	122.22	-	65.15
Đường bô	"	-	11	41	220.00	122.22	-	67.21
Đường thủy	"	-	-	2	-	-	-	40.00
Số người bị thương	Người	-	7	37	87.50	116.67	-	64.91
Đường bô	"	-	7	37	87.50	116.67	-	64.91
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Cháy nổ : (Tính từ 16/4/2019 đến 15/5/2019)								
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	1	11	100.00	25.00	-	78.57
Số người chết	Người	-	-	2	-	-	-	100.00
Số người bị thương	Người	-	-	3	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	396	16,009	396.00	22.37	-	392.86